

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 56      |

## **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Lại Xuân Thanh        | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Thế Phiệt          | Thành viên |
| Ông Đào Việt Dũng         | Thành viên |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy       | Thành viên |
| Ông Lê Văn Khiên          | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý       | Thành viên |

#### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Huỳnh Thị Diệu   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hữu Phúc | Thành viên |
| Ông Lương Quốc Bình | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Thế Phiệt     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Đức Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Vũ      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Nhung

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Thế Phiệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



Số: 912/2024/UHY - BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") được lập ngày 29/08/2024, từ trang 06 đến trang 56 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số I.4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 31/03/2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg: Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận soát xét của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét số 0171/VN1A-HN-BC ngày 29/08/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 0628/VN1A-HN-BC ngày 29/03/2024.



**Hà Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>41.651.658.339.701</b> | <b>42.679.681.080.233</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | V.1         | 3.191.909.654.380         | 2.843.713.782.836         |
| Tiền   | 111        |             | 3.191.909.654.380         | 2.343.713.782.836         |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                         | 500.000.000.000           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | V.2         | 23.223.000.000.000        | 25.895.700.000.000        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 23.223.000.000.000        | 25.895.700.000.000        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 13.780.509.958.094        | 12.672.492.742.004        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 11.381.035.920.921        | 9.031.353.155.831         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 5.691.246.949.639         | 6.374.973.169.640         |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 599.047.234.917           | 989.358.609.369           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | V.6         | (3.890.820.147.383)       | (3.723.192.192.836)       |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | V.7         | 423.034.721.219           | 468.060.286.710           |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 423.034.721.219           | 468.060.286.710           |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 1.033.204.006.008         | 799.714.268.683           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.8         | 89.576.496.189            | 25.087.321.198            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | 939.540.674.089           | 729.613.419.974           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.15        | 4.086.835.730             | 45.013.527.511            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>28.151.167.739.394</b> | <b>24.667.923.276.405</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 265.501.804.717           | 265.501.804.717           |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3         | 2.800.000.200             | 2.800.000.200             |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5         | 265.501.804.717           | 265.501.804.717           |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.6         | (2.800.000.200)           | (2.800.000.200)           |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 12.561.728.869.349        | 13.140.335.921.780        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 12.556.722.904.383        | 13.137.032.858.662        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 49.263.015.117.160        | 48.710.405.763.251        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (36.706.292.212.777)      | (35.573.372.904.589)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 5.005.964.966             | 3.303.063.118             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 28.339.543.844            | 25.849.266.955            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (23.333.578.878)          | (22.546.203.837)          |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 11.836.719.159.944        | 7.888.086.590.183         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 11.836.719.159.944        | 7.888.086.590.183         |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | V.12        | 2.972.807.561.201         | 2.849.060.829.145         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 2.797.468.512.397         | 2.673.721.780.341         |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 235.339.048.804           | 235.339.048.804           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (60.000.000.000)          | (60.000.000.000)          |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 514.410.344.183           | 524.938.130.580           |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 81.907.595.001            | 92.435.381.397            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | 432.502.749.182           | 432.502.749.183           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>69.802.826.079.095</b> | <b>67.347.604.356.638</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024                | 01/01/2024                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>14.698.162.359.582</b> | <b>16.933.960.524.126</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>5.080.545.716.979</b>  | <b>6.721.951.623.862</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 311        | V.14        | 834.388.314.896           | 1.188.191.768.306         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 312        |             | 5.769.563.011             | 9.601.723.321             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                          | 313        | V.15        | 1.652.712.488.496         | 3.058.389.134.580         |
| Phải trả người lao động                                      | 314        |             | 605.451.890.827           | 1.113.039.754.104         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 315        | V.16        | 414.323.858.989           | 521.790.374.099           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                            | 318        |             | 10.538.103.609            | 4.469.693.758             |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 319        | V.17        | 189.485.386.625           | 217.925.357.675           |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                            | 320        | V.18        | 390.006.947.856           | 410.420.912.532           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 322        |             | 977.869.162.670           | 198.122.905.487           |
| <b>Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>9.617.616.642.603</b>  | <b>10.212.008.900.264</b> |
| Phải trả dài hạn khác  | 337        | V.17        | 200.972.542.625           | 157.421.551.625           |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                             | 338        | V.18        | 9.408.088.272.034         | 10.046.031.520.694        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                 | 341        | V.13        | 194.031.921               | 194.031.922               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 342        |             | 8.361.796.023             | 8.361.796.023             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>400</b> |             | <b>55.104.663.719.513</b> | <b>50.413.643.832.512</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>55.104.663.719.513</b> | <b>50.413.643.832.512</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                       | 411        |             | 21.771.732.360.000        | 21.771.732.360.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 21.771.732.360.000        | 21.771.732.360.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 412        |             | 14.602.790.587            | 14.602.790.587            |
| Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (2.918.680.000)           | (2.918.680.000)           |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 418        |             | 6.034.593.641.645         | 6.034.593.641.645         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 421        |             | 27.237.030.118.438        | 22.542.351.236.061        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 21.745.377.993.943        | 15.320.065.166.503        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421b       |             | 5.491.652.124.495         | 7.222.286.069.558         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                              | 429        |             | 49.623.488.843            | 53.282.484.219            |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>  | <b>440</b> |             | <b>69.802.826.079.095</b> | <b>67.347.604.356.638</b> |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



**Vũ Thị Vân Anh**  
Người lập



**Nguyễn Văn Nhung**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thế Phiệt**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024      | Từ 01/01/2023     |
|--|-------|-------------|--------------------|-------------------|
|  |       |             | đến 30/06/2024     | đến 30/06/2023    |
|  |       |             | VND                | VND               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.1        | 11.211.818.584.145 | 9.689.804.022.043 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | VI.2        | 33.469.147.313     | 32.024.199.611    |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    | VI.3        | 11.178.349.436.832 | 9.657.779.822.432 |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.4        | 4.118.874.684.993  | 3.762.502.819.358 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 7.059.474.751.839  | 5.895.277.003.074 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | VI.5        | 1.306.169.685.381  | 858.025.995.423   |
| Chi phí tài chính                                      | 22    | VI.6        | 45.157.539.470     | 346.398.119.067   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23    |             | 29.257.424.776     | 34.359.495.843    |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24    |             | 123.746.732.056    | 130.182.420.792   |
| Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.7        | 179.598.795.929    | 173.781.894.319   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | VI.8        | 650.104.298.000    | 1.102.456.917.160 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 7.614.530.535.877  | 5.260.848.488.743 |
| Thu nhập khác  | 31    | VI.9        | 23.995.793.293     | 6.081.220.955     |
| Chi phí khác   | 32    | VI.10       | 10.887.844.052     | 2.497.618.697     |
| Lợi nhuận khác   | 40    |             | 13.107.949.241     | 3.583.602.258     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 50    |             | 7.627.638.485.118  | 5.264.432.091.001 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51    | VI.12       | 1.479.014.767.142  | 1.021.140.395.766 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52    |             | -                  | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 60    |             | 6.148.623.717.976  | 4.243.291.695.235 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                      | 61    |             | 6.142.409.839.407  | 4.238.470.427.969 |
| <i>Lợi nhuận của Tổng Công ty</i>                      |       |             | 5.491.652.124.495  | 3.593.954.559.532 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</i> |       | X           | 650.757.714.912    | 644.515.868.437   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         | 62    |             | 6.213.878.569      | 4.821.267.266     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70    | VI.13       | 2.523              | 1.832             |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

*Vân Anh*

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập

*Nguyễn Văn Nhung*

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



*Vũ Thế Phiệt*

Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Chi tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2024            | Từ 01/01/2023              |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------------|
|   |                      | đến 30/06/2024           | đến 30/06/2023             |
|   |                      | VND                      | VND                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                          |                            |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01                   | 7.627.638.485.118        | 5.264.432.091.001          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                      |                          |                            |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02                   | 1.158.634.049.599        | 1.165.596.337.744          |
| Các khoản dự phòng  | 03                   | 170.273.394.872          | 639.128.823.169            |
| (Lãi)/bổ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc<br>ngoại tệ | 04                   | (517.193.962.982)        | 301.719.474.855            |
| (Lãi) hoạt động đầu tư  | 05                   | (869.789.965.725)        | (978.995.169.461)          |
| Chi phí lãi vay   | 06                   | 29.257.424.776           | 34.359.495.843             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>                                  | 08                   | <b>7.598.819.425.658</b> | <b>6.426.241.053.151</b>   |
| (Tăng) các khoản phải thu   | 09                   | (2.759.474.689.346)      | (2.126.685.331.695)        |
| Giảm, (tăng) hàng tồn kho   | 10                   | 37.868.827.137           | (9.040.921.460)            |
| (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay<br>phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải<br>nộp)          | 11                   | (1.135.453.041.479)      | (710.156.143.055)          |
| (Tăng) chi phí trả trước  | 12                   | (55.647.340.379)         | (23.757.602.221)           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                   | (30.990.424.776)         | (35.970.495.843)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                   | (2.414.101.594.464)      | (1.550.000.000.000)        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17                   | (19.899.858.880)         | (205.897.834.091)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>  | 20                   | <b>1.221.121.303.471</b> | <b>1.764.732.724.786</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                      |                          |                            |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản<br>cố định  | 21                   | (4.562.267.718.518)      | (4.352.529.111.650)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản<br>cố định  | 22                   | 1.057.014.538            | 309.729.730                |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác   | 23                   | (1.362.300.000.000)      | (1.877.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác   | 24                   | 4.035.000.000.000        | 2.793.500.000.000          |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia  | 27                   | 1.145.559.781.987        | 1.026.674.039.769          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30                   | <b>(742.950.921.993)</b> | <b>(2.409.045.342.151)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Chi tiêu  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2024            | Từ 01/01/2023            |
|---|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |                | đến 30/06/2024           | đến 30/06/2023           |
|   |           |                | VND                      | VND                      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |                | (200.958.400.331)        | (161.134.766.314)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |                | (7.200.000.000)          | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |                | <b>(208.158.400.331)</b> | <b>(161.134.766.314)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |                | <b>270.011.981.147</b>   | <b>(805.447.383.679)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>V.1</b>     | <b>2.843.713.782.836</b> | <b>2.496.515.921.711</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |                | 78.183.890.397           | 2.425.984.732            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>V.1</b>     | <b>3.191.909.654.380</b> | <b>1.693.494.522.764</b> |

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam ("ACV")

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.472 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.475 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ("Quyết định") về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu ("KCHTHK"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024:

**Các chi nhánh:**

| <b>Tên Chi nhánh</b>  | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| 1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội |
| 2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng                        |



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

| <b>Tên Chi nhánh</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|---|
| 3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh                     |
| 4. Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP       | Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng            |
| 5. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP         | Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An  |
| 6. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP                | Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế                     |
| 7. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP               | Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa            |
| 8. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP        | Thôn 3, xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk                       |
| 9. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP  | Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng                   |
| 10. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP     | 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ        |
| 11. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP    | Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang               |
| 12. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP            | Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thành phố Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa           |
| 13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP            | Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình                                  |
| 14. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP             | Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam                                     |
| 15. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP              | Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai                     |
| 16. Cảng Hàng không Phú Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP             | Số 1, Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 17. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP                       | Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên                      |
| 18. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP           | Tổ dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên       |



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

| <b>Tên Chi nhánh</b>  | <b>Địa chỉ</b>   |
|---|--|
| 19. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP   | Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La   |
| 20. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP  | Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                |
| 21. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. |
| 22. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP             | Số 93 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau                             |

**Công ty con:**

| <b>Tên công ty con</b>                                | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                    |
|---|----------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | Thành phố Hà Nội     | 60                           | 60  | Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không |

**Công ty liên doanh, liên kết:**

| <b>Tên công ty liên doanh liên kết</b>                             | <b>Nơi Thành lập</b>  | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>   |
|--|-----------------------|------------------------------|---|--|
| 1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất         | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,07                        | 49,07                                     | Kinh doanh thương mại, dịch vụ tại sân bay   |
| 2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                         | Thành phố Hồ Chí Minh | 48,03                        | 48,03                                     | Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay   |
| 3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 51                           | 50  | Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay  |
| 4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                  | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,53                        | 29,53                                     | Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô |
| 5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam                     | Thành phố Hồ Chí Minh | 30                           | 30  | Vận tải hành khách bằng đường bộ   |
| 6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                          | Thành phố Hà Nội      | 20                           | 20  | Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Thuyết minh về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các Công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**6. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**7. Hàng tồn kho (tiếp)**

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị trích khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định, không điều chỉnh lại chi phí trích khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản cố định</b> | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 05 - 25                         |
| Máy móc, thiết bị           | 03 - 10                         |
| Phương tiện vận tải         | 06                              |
| Thiết bị văn phòng          | 03 - 05                         |

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản (tiếp)**

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê hạ tầng, trang thiết bị. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

**11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**15. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua,
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**16. Ghi nhận doanh thu (tiếp)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định giá***

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách;
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay;
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

***Doanh thu dịch vụ phi hàng không***

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

***Doanh thu hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**19. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**20. Thuế (tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 1.341.573.889            | 1.220.273.373            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.187.455.778.800        | 2.339.507.468.588        |
| Tiền đang chuyển                | 3.112.301.691            | 2.986.040.875            |
| Các khoản tương đương tiền      | -                        | 500.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.191.909.654.380</b> | <b>2.843.713.782.836</b> |



**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 30/06/2024                |                           | 01/01/2024                |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng<br>đến 12 tháng (*) | 23.223.000.000.000        | 23.223.000.000.000        | 25.895.700.000.000        | 25.895.700.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>23.223.000.000.000</b> | <b>23.223.000.000.000</b> | <b>25.895.700.000.000</b> | <b>25.895.700.000.000</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm đến 9,5%/năm).

**3. Phải thu của khách hàng****a. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|  | 30/06/2024<br>VND         | 01/01/2024<br>VND        |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                    | <b>76.486.703.096</b>     | <b>137.778.136.653</b>   |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không<br>Sân bay Tân Sơn Nhất         | 45.565.644.985            | 98.774.183.043           |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                            | 15.398.677.569            | 28.528.717.837           |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                             | 5.633.250.287             | 7.488.142.551            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không<br>Miền Nam                     | 9.682.011.601             | 2.503.280.099            |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy<br>bay Cảng Hàng không Miền Nam | 207.118.654               | 483.813.123              |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                  | <b>11.304.549.217.825</b> | <b>8.893.575.019.178</b> |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam                                   | 3.802.613.118.999         | 1.831.491.447.842        |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet                                 | 3.119.255.208.049         | 2.981.939.117.309        |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt                                | 2.265.240.599.160         | 2.132.752.370.554        |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific<br>Airlines                     | 880.129.071.197           | 874.429.420.742          |
| - Các đối tượng khác   | 1.237.311.220.420         | 1.072.962.662.731        |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.381.035.920.921</b> | <b>9.031.353.155.831</b> |

**b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|                                  | 30/06/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến | 2.800.000.200        | 2.800.000.200        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.800.000.200</b> | <b>2.800.000.200</b> |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <b>30/06/2024</b>        | <b>01/01/2024</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| - Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại<br>Xây dựng IC ICTAS     | 1.552.395.576.170        | 1.585.681.848.383        |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện<br>Long Thành            | 976.466.957.916          | 956.414.803.260          |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu<br>và Xây dựng Việt Nam | 529.057.124.189          | 488.463.391.962          |
| - Các đối tượng khác  | 2.633.327.291.364        | 3.344.413.126.035        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.691.246.949.639</b> | <b>6.374.973.169.640</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***5. Phải thu khác**

|  | 30/06/2024             |                 | 01/01/2024               |                 |
|--|------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>599.047.234.917</b> | -               | <b>989.358.609.369</b>   | -               |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 418.222.132.888        | -               | 794.670.322.735          | -               |
| - Phải thu về cổ phần hóa  | 68.979.496.633         | -               | 68.979.496.633           | -               |
| - Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam                                       | 52.411.366.089         | -               | 52.411.366.089           | -               |
| - Tạm ứng  | 15.788.736.233         | -               | -                        | -               |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được kê khai khấu trừ   | 14.089.112.006         | -               | 8.977.243.738            | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 5.868.817.500          | -               | 26.250.000.000           | -               |
| - Phải thu khác  | 23.687.573.568         | -               | 38.070.180.174           | -               |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>265.501.804.717</b> | -               | <b>265.501.804.717</b>   | -               |
| - Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được bàn giao sử dụng tại Phú Quốc | 184.565.128.906        | -               | 184.565.128.906          | -               |
| - Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài     | 80.936.675.811         | -               | 80.936.675.811           | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>864.549.039.634</b> | -               | <b>1.254.860.414.086</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**6. Nợ xấu**

|   | 30/06/2024               |                            | 01/01/2024               |                            |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND            |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>         | <b>8.253.366.287.448</b> | <b>(3.890.820.147.383)</b> | <b>5.689.632.085.892</b> | <b>(3.723.192.192.836)</b> |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP         | 3.044.536.486.312        | (385.038.785.855)          | 1.231.131.955.271        | (141.689.154.957)          |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt             | 2.265.232.169.528        | (2.265.232.169.528)        | 2.099.567.054.341        | (2.099.567.054.341)        |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet              | 1.702.012.403.515        | -                          | 1.233.834.668.259        | (359.872.011.607)          |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines     | 880.129.071.197          | (880.129.071.197)          | 839.370.789.382          | (839.370.789.382)          |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam     | 324.921.505.387          | (324.921.505.387)          | 244.549.126.808          | (244.549.126.808)          |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong) | 25.907.942.217           | (25.907.942.217)           | 25.907.942.217           | (25.907.942.217)           |
| - Các khoản phải thu khác                         | 10.626.709.292           | (9.590.673.199)            | 15.270.549.614           | (12.236.113.524)           |
| <b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>          | <b>2.800.000.200</b>     | <b>(2.800.000.200)</b>     | <b>2.800.000.200</b>     | <b>(2.800.000.200)</b>     |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến                  | 2.800.000.200            | (2.800.000.200)            | 2.800.000.200            | (2.800.000.200)            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>8.256.166.287.648</b> | <b>(3.893.620.147.583)</b> | <b>5.692.432.086.092</b> | <b>(3.725.992.193.036)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|  | 30/06/2024             |                 | 01/01/2024             |                 |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 224.204.150.472        | -               | 225.265.336.149        | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 1.154.160.268          | -               | 3.448.244.839          | -               |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.047.350.000         | -               | 11.047.350.000         | -               |
| - Hàng hóa                             | 186.629.060.479        | -               | 228.299.355.722        | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>423.034.721.219</b> | <b>-</b>        | <b>468.060.286.710</b> | <b>-</b>        |



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a – DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**8. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                       | <b>30/06/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Tiền thuê đất, thuê đất             | 58.892.549.617        | -                     |
| - Công cụ, dụng cụ đang sử dụng       | 8.243.533.093         | 13.716.284.301        |
| - Chi phí phúc lợi người lao động     | 8.234.776.386         | -                     |
| - Bảo hiểm hàng không, phí hàng không | 6.730.098.637         | 3.427.930.369         |
| - Nhiên liệu                          | 2.509.034.952         | 2.715.946.702         |
| - Các khoản khác                      | 4.966.503.504         | 5.227.159.826         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>89.576.496.189</b> | <b>25.087.321.198</b> |

**b. Dài hạn**

|   | <b>30/06/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Công cụ, dụng cụ đang sử dụng   | 31.632.113.679        | 36.306.363.748        |
| - Bản quyền phần mềm máy tính   | 15.162.139.334        | 14.930.308.350        |
| - Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng | 14.251.985.746        | 14.251.985.746        |
| - Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng            | 12.258.823.680        | 12.258.823.680        |
| - Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài              | -                     | 9.724.000.000         |
| - Các khoản khác  | 8.602.532.562         | 4.963.899.873         |
| <b>Cộng</b>   | <b>81.907.595.001</b> | <b>92.435.381.397</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br><u>VND</u> | Máy móc,<br>thiết bị<br><u>VND</u> | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br><u>VND</u> | Thiết bị<br>văn phòng<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>   |
|-------------------------------------|---|------------------------------------|--|-------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |   |                                    |  |                                     |                      |
| 01/01/2024                          | 29.530.318.726.912                      | 15.893.876.428.692                 | 3.160.591.563.637                                | 125.619.044.010                     | 48.710.405.763.251   |
| - Mua trong kỳ                      | 86.500.000                              | 31.317.901.742                     | 96.017.057.966                                   | 5.512.762.964                       | 132.934.222.672      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 389.677.551.856                         | 55.270.768.048                     | -  | 584.776.315                         | 445.533.096.219      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (205.674.132)                           | (11.487.840.288)                   | (14.078.768.745)                                 | (85.681.817)                        | (25.857.964.982)     |
| 30/06/2024                          | 29.919.877.104.636                      | 15.968.977.258.194                 | 3.242.529.852.858                                | 131.630.901.472                     | 49.263.015.117.160   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |   |                                    |  |                                     |                      |
| 01/01/2024                          | (18.884.461.860.375)                    | (13.964.818.364.896)               | (2.616.577.791.143)                              | (107.514.888.175)                   | (35.573.372.904.589) |
| - Khấu hao trong kỳ                 | (690.513.334.494)                       | (364.828.844.240)                  | (100.000.943.520)                                | (3.434.150.916)                     | (1.158.777.273.170)  |
| - Thanh lý, nhượng bán              | 205.674.132                             | 11.487.840.288                     | 14.078.768.745                                   | 85.681.817                          | 25.857.964.982       |
| 30/06/2024                          | (19.574.769.520.737)                    | (14.318.159.368.848)               | (2.702.499.965.918)                              | (110.863.357.274)                   | (36.706.292.212.777) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |   |                                    |  |                                     |                      |
| 01/01/2024                          | 10.645.856.866.537                      | 1.929.058.063.796                  | 544.013.772.494                                  | 18.104.155.835                      | 13.137.032.858.662   |
| 30/06/2024                          | 10.345.107.583.899                      | 1.650.817.889.346                  | 540.029.886.940                                  | 20.767.544.198                      | 12.556.722.904.383   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 24.756.616.571.072 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 23.373.205.840.917 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số "V.18. Vay và nợ thuê tài chính", Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30/06/2024, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.325.226.192.674 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.460.453.158.904 đồng).

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 16.705.939.955.526 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng) (chi tiết tại Thuyết minh số "V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"). Giá trị các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Bản quyền, bằng sáng chế<br><u>VND</u> | Phần mềm máy tính<br><u>VND</u> | Khác<br><u>VND</u>   | Cộng<br><u>VND</u>      |
|------------------------|--|---------------------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |  |                                 |                      |                         |
| 01/01/2024             | 2.661.339.000                          | 23.017.927.955                  | 170.000.000          | 25.849.266.955          |
| - Mua trong kỳ         | -                                      | 2.764.836.889                   | -                    | 2.764.836.889           |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                                      | (274.560.000)                   | -                    | (274.560.000)           |
| 30/06/2024             | <u>2.661.339.000</u>                   | <u>25.508.204.844</u>           | <u>170.000.000</u>   | <u>28.339.543.844</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |  |                                 |                      |                         |
| 01/01/2024             | (2.661.339.000)                        | (19.714.864.837)                | (170.000.000)        | (22.546.203.837)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                                      | (1.061.935.041)                 | -                    | (1.061.935.041)         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                                      | 274.560.000                     | -                    | 274.560.000             |
| 30/06/2024             | <u>(2.661.339.000)</u>                 | <u>(20.502.239.878)</u>         | <u>(170.000.000)</u> | <u>(23.333.578.878)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |  |                                 |                      |                         |
| 01/01/2024             | -                                      | 3.303.063.118                   | -                    | 3.303.063.118           |
| 30/06/2024             | -                                      | <u>5.005.964.966</u>            | -                    | <u>5.005.964.966</u>    |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 21.153.976.282 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 21.233.536.282 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2024                | 01/01/2024               |
|---|---------------------------|--------------------------|
|   | VND                       | VND                      |
| <b>Dự án thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>  | <b>11.792.367.945.651</b> | <b>7.837.489.623.649</b> |
| - Mua sắm tài sản cố định   | 256.585.672.525           | 16.882.234.538           |
| - Xây dựng cơ bản dở dang   | 11.529.641.687.662        | 7.808.173.582.868        |
| Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành  | 7.792.507.328.852         | 5.354.905.157.348        |
| Xây dựng nhà ga Hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất                                    | 2.732.468.077.577         | 1.472.296.744.152        |
| Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài | 434.203.154.025           | 454.676.736.342          |
| Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài  | 140.562.193.242           | 122.154.575.649          |
| Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài                            | 113.050.038.275           | 109.216.199.089          |
| Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất                       | 111.439.588.126           | 108.726.176.934          |
| Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng                            | 74.085.323.319            | 74.085.323.319           |
| Các Công trình khác   | 131.325.984.246           | 112.112.670.035          |
| - Sửa chữa tài sản cố định  | 6.140.585.464             | 12.433.806.243           |
| <b>Dự án thuộc KCHTHK</b>   | <b>44.351.214.293</b>     | <b>50.596.966.534</b>    |
| - Xây dựng cơ bản dở dang   | 1.213.327.272             | 1.213.327.272            |
| Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột   | 1.213.327.272             | 1.213.327.272            |
| - Sửa chữa tài sản KCHTHK   | 43.137.887.021            | 49.383.639.262           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.836.719.159.944</b> | <b>7.888.086.590.183</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)**

**b. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty**

|   | <u>30/06/2024</u>                | <u>01/01/2024</u>                |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
|   | VND                              | VND                              |
| - Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài   | 12.020.730.385.315               | 12.020.730.385.315               |
| - Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài   | 1.858.682.723.434                | 1.858.682.723.434                |
| - Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên   | 973.097.795.707                  | 973.097.795.707                  |
| - Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh                          | 565.697.804.863                  | 565.697.804.863                  |
| - Mở rộng Sân đỗ Máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài             | 301.888.648.993                  | -                                |
| - Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi   | 297.119.956.045                  | 297.119.956.045                  |
| - Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc (Giai đoạn 2) - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng  | 281.739.972.932                  | 281.739.972.932                  |
| - Mở rộng sân bay đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài  | 221.848.733.073                  | 221.848.733.073                  |
| - Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất  | 100.475.157.439                  | 100.578.685.000                  |
| - Xây dựng trạm trực cứu hỏa phía Bắc (Giáp nhà ga T2) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh                                     | 24.579.386.319                   | -                                |
| - Mở rộng sân đỗ ô tô, san lấp mặt bằng, cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh | 20.668.352.880                   | 20.668.352.880                   |
| - Đầu tư cải tạo bể oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất                               | 11.176.574.051                   | 11.176.574.051                   |
| - Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài                                  | 9.850.377.691                    | 9.850.377.691                    |
| - Sửa chữa nhà ga Quốc nội Cam Ranh   | -                                | 4.889.459.979                    |
| - Cải tạo, sửa chữa sân đậu làm vị trí để xe đặc chủng - Cảng Hàng không Cà Mau   | -                                | 655.582.312                      |
| - Các công trình khác   | 18.384.086.784                   | -                                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>16.705.939.955.526</u></b> | <b><u>16.366.736.403.282</u></b> |

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền 16.705.939.955.526 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|   | 30/06/2024           |                                |        | 01/01/2024           |                                |        |
|---|----------------------|--------------------------------|--------|----------------------|--------------------------------|--------|
|   | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị ghi sổ<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị ghi sổ<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ  |
|   | VND                  | VND                            | %      | VND                  | VND                            | %      |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*) | -                    | 64.497.376.657                 | 51,00% | -                    | 54.031.197.222                 | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất             | 65.504.200           | 1.714.198.615.114              | 49,07% | 65.504.200           | 1.658.488.050.233              | 49,07% |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn                             | 16.128.051           | 915.842.571.031                | 48,03% | 16.128.051           | 868.584.910.869                | 48,03% |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam                         | 1.305.000            | 14.480.221.746                 | 30,00% | 1.305.000            | 14.791.547.498                 | 30,00% |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                      | 493.000              | 3.502.357.344                  | 29,53% | 493.000              | 3.493.363.314                  | 29,53% |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội                              | 6.000.000            | 84.947.370.505                 | 20,00% | 6.000.000            | 74.332.711.205                 | 20,00% |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>2.797.468.512.397</b>       |        |                      | <b>2.673.721.780.341</b>       |        |

(\*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

**b. Đầu tư, góp vốn vào Đơn vị khác**

|   | 30/06/2024           |                                |        | 01/01/2024           |                                |        |
|---|----------------------|--------------------------------|--------|----------------------|--------------------------------|--------|
|   | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị ghi sổ<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị ghi sổ<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ  |
|   | VND                  | VND                            | %      | VND                  | VND                            | %      |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam    | 7.500.000            | 50.000.000.000                 | 19,42% | 7.500.000            | 50.000.000.000                 | 19,42% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư TCP                              | 1.980.000            | 19.800.000.000                 | 18,00% | 1.980.000            | 19.800.000.000                 | 18,00% |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                | 13.899.050           | 75.539.048.804                 | 13,62% | 13.899.050           | 75.539.048.804                 | 13,68% |
| - Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh                 | 7.500.000            | 60.000.000.000                 | 10,00% | 7.500.000            | 60.000.000.000                 | 10,00% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | 7.650.000            | 30.000.000.000                 | 10,00% | 7.650.000            | 30.000.000.000                 | 10,00% |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>235.339.048.804</b>         |        |                      | <b>235.339.048.804</b>         |        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**13. Tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

|  | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                          |                          |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi   | 403.104.281.932          | 403.104.281.932          |
| - Trích trước chi phí thuế đất   | 14.775.208.782           | 14.775.208.782           |
| - Khấu hao tài sản cố định tạm tăng  | 12.431.428.564           | 12.431.428.564           |
| - Chi phí sửa chữa   | 1.920.742.897            | 1.920.742.898            |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | 271.087.007              | 271.087.007              |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>432.502.749.182</b>   | <b>432.502.749.183</b>   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   |                          |                          |
| - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính  | 194.031.921              | 194.031.922              |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>194.031.921</b>       | <b>194.031.922</b>       |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi   | (268.192.639.395)        | (268.192.639.395)        |
| - Trích trước chi phí thuế đất   | (2.195.519.323)          | (2.195.519.323)          |
| - Khấu hao tài sản cố định tạm tăng  | (3.327.264.227)          | (3.327.264.227)          |
| - Chi phí sửa chữa   | 2.656.646.963            | 2.656.646.963            |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | 2.508.977.594            | 2.508.977.594            |
| - Lỗi tính thuế chưa sử dụng của Công ty con   | 3.198.856.808            | 3.198.856.808            |
| - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính  | (84.017.112)             | (84.017.112)             |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                    | <b>(265.434.958.692)</b> | <b>(265.434.958.692)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2024             |                        | 01/01/2024               |                          |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng         | Giá trị                  | Số có khả năng           |
|   | VND                    | trả nợ<br>VND          | VND                      | trả nợ<br>VND            |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>            | <b>9.120.481.782</b>   | <b>9.120.481.782</b>   | <b>8.718.447.343</b>     | <b>8.718.447.343</b>     |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất | 6.297.620.400          | 6.297.620.400          | 4.107.352.236            | 4.107.352.236            |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn                 | 2.748.249.473          | 2.748.249.473          | 3.561.793.468            | 3.561.793.468            |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                  | 26.835.073             | 26.835.073             | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam             | 15.713.595             | 15.713.595             | 1.002.105.640            | 1.002.105.640            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam          | 32.063.241             | 32.063.241             | 47.195.999               | 47.195.999               |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>              | <b>825.267.833.114</b> | <b>825.267.833.114</b> | <b>1.179.473.320.963</b> | <b>1.179.473.320.963</b> |
| - New Asia Wave International Pte.Ltd.                    | 192.360.553.165        | 192.360.553.165        | 204.386.925.518          | 204.386.925.518          |
| - Tổng công ty Xây dựng công trình Hàng không ACC         | 60.768.034.434         | 60.768.034.434         | 149.358.889.577          | 149.358.889.577          |
| - Các nhà cung cấp khác                                   | 572.139.245.515        | 572.139.245.515        | 825.727.505.868          | 825.727.505.868          |
| <b>Cộng</b>   | <b>834.388.314.896</b> | <b>834.388.314.896</b> | <b>1.188.191.768.306</b> | <b>1.188.191.768.306</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước****a. Thuế và các khoản phải nộp**

|  | 01/01/2024               | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp/<br>khấu trừ trong kỳ | 30/06/2024               |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      | VND                                  | VND                      |
| Thuế giá trị gia tăng  | 14.242.039.656           | 172.893.623.989          | 146.787.173.436                      | 40.348.490.209           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.808.493.489.888        | 1.479.014.767.142        | 2.414.101.594.464                    | 873.406.662.566          |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 2.850.005.956            | 162.849.704.942          | 114.858.206.735                      | 50.841.504.163           |
| Thuế tài nguyên  | 56.873.360               | 186.580.360              | 209.925.160                          | 33.528.560               |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất  | -                        | 135.091.729.706          | 80.557.472.983                       | 54.534.256.723           |
| Thuế bảo vệ môi trường   | 275.486.201              | 40.309.038.220           | 40.372.573.305                       | 211.951.116              |
| Thuế nhà thầu  | 792.326.357              | 27.474.449.892           | 27.367.309.164                       | 899.467.085              |
| Thuế môn bài   | -                        | 28.000.000               | 28.000.000                           | -                        |
| Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK | 1.231.678.913.162        | 650.757.714.912          | 1.250.000.000.000                    | 632.436.628.074          |
| Các loại thuế khác   | -                        | 5.044.710.810            | 5.044.710.810                        | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.058.389.134.580</b> | <b>2.673.650.319.973</b> | <b>4.079.326.966.057</b>             | <b>1.652.712.488.496</b> |

**b. Thuế và các khoản phải thu**

|                               | 01/01/2024            | Số phải thu<br>trong kỳ | Số đã thu<br>trong kỳ | 30/06/2024           |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                     | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.386.495.401         | 275.729.801             | 1.384.215.425         | 278.009.777          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 628.979.666           | -                       | -                     | 628.979.666          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 36.276.475.701        | -                       | 35.726.128.452        | 550.347.249          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 6.716.514.337         | -                       | 4.091.055.899         | 2.625.458.438        |
| Thuế nhà thầu                 | 1.021.806             | -                       | 1.021.806             | -                    |
| Thuế môn bài                  | 4.040.600             | -                       | -                     | 4.040.600            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>45.013.527.511</b> | <b>275.729.801</b>      | <b>41.202.421.582</b> | <b>4.086.835.730</b> |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Giá trị tạm tăng của các công trình xây dựng cơ bản | 208.064.480.633        | 360.336.595.385        |
| - Tiền thuê đất, thuê đất                             | 81.253.323.786         | 96.260.635.300         |
| - Trang phục ngành                                    | 25.863.342.864         | -                      |
| - Phúc lợi người lao động                             | 19.317.083.328         | 5.209.402.679          |
| - Tiền điện   | 18.705.878.620         | 8.588.032.030          |
| - Lãi vay   | 16.882.000.000         | 18.615.000.000         |
| - Hoa hồng thu hộ                                     | 14.036.403.154         | 6.523.653.941          |
| - Dịch vụ vệ sinh                                     | 13.215.775.488         | 3.795.354.187          |
| - Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại                    | 4.966.201.078          | 7.193.742.049          |
| - Các khoản trích trước khác                          | 12.019.370.038         | 15.267.958.528         |
| <b>Cộng</b>   | <b>414.323.858.989</b> | <b>521.790.374.099</b> |

**17. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

|  | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 74.627.813.351         | 84.802.251.030         |
| - Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không             | 19.331.845.000         | 16.733.551.500         |
| - Kinh phí công đoàn                                     | 12.988.546.200         | 2.994.171.055          |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động | 96.219.018             | 71.675.163.404         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 82.440.963.056         | 41.720.220.686         |
| <b>Cộng</b>  | <b>189.485.386.625</b> | <b>217.925.357.675</b> |

**b. Dài hạn**

|                                | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 200.972.542.625        | 157.421.551.625        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>200.972.542.625</b> | <b>157.421.551.625</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 30/06/2024             |                        | Trong kỳ               |                          |                         | 01/01/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng         | Phân loại vay dài      | Trả gốc vay              | Chênh lệch              | Giá trị                | Số có khả năng         |
|   | VND                    | trả nợ                 | hạn đến hạn trả        | VND                      | tỷ giá                  | VND                    | trả nợ                 |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>390.006.947.856</b> | <b>390.006.947.856</b> | <b>205.210.456.266</b> | <b>(200.958.400.331)</b> | <b>(24.666.020.611)</b> | <b>410.420.912.532</b> | <b>410.420.912.532</b> |
| - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1) | 110.937.015.266        | 110.937.015.266        | 61.174.362.026         | (58.195.328.502)         | (14.390.742.310)        | 122.348.724.052        | 122.348.724.052        |
| - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)    | 62.843.692.590         | 62.843.692.590         | 32.435.454.240         | (32.638.175.829)         | (1.824.494.301)         | 64.870.908.480         | 64.870.908.480         |
| - Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)     | 103.941.760.000        | 103.941.760.000        | 53.647.360.000         | (53.982.656.000)         | (3.017.664.000)         | 107.294.720.000        | 107.294.720.000        |
| - Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)     | 112.284.480.000        | 112.284.480.000        | 57.953.280.000         | (56.142.240.000)         | (5.433.120.000)         | 115.906.560.000        | 115.906.560.000        |

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

|   | 30/06/2024               |                          | Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2024                |                           |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |                                       | Trả gốc vay              | Chênh lệch tỷ giá        | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     |
|   | VND                      | VND                      |                                       | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>9.408.088.272.034</b> | <b>9.408.088.272.034</b> | <b>(205.210.456.266)</b>              | <b>-</b>                 | <b>(432.732.792.394)</b> | <b>10.046.031.520.694</b> | <b>10.046.031.520.694</b> |
| - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1) | 1.830.460.751.859        | 1.830.460.751.859        | (61.174.362.026)                      | -                        | (188.293.194.969)        | 2.079.928.308.854         | 2.079.928.308.854         |
| - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)    | 1.571.092.320.175        | 1.571.092.320.175        | (32.435.454.240)                      | -                        | (50.680.397.425)         | 1.654.208.171.840         | 1.654.208.171.840         |
| - Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)     | 2.806.427.520.000        | 2.806.427.520.000        | (53.647.360.000)                      | -                        | (90.529.920.000)         | 2.950.604.800.000         | 2.950.604.800.000         |
| - Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)     | 3.200.107.680.000        | 3.200.107.680.000        | (57.953.280.000)                      | -                        | (103.229.280.000)        | 3.361.290.240.000         | 3.361.290.240.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.798.095.219.890</b> | <b>9.798.095.219.890</b> | <b>-</b>                              | <b>(200.958.400.331)</b> | <b>(457.398.813.005)</b> | <b>10.456.452.433.226</b> | <b>10.456.452.433.226</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2024 là 12.793.395.500 Yên Nhật tương đương 1.941.397.767.125 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 13.158.921.085,72 Yên Nhật tương đương 2.202.277.032.906 đồng).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 10.541.522.663 Yên Nhật tương đương 1.633.936.012.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.744.244.252 Yên Nhật tương đương 1.719.079.080.320 đồng).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 18.776.576.000 Yên Nhật tương đương 2.910.369.280.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.111.872.000 Yên Nhật tương đương 3.057.899.520.000 đồng).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 21.370.272.000 Yên Nhật tương đương 3.312.392.160.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.732.480.000 Yên Nhật tương đương 3.477.196.800.000 đồng).

Các khoản vay dài hạn theo nguyên tệ Yên Nhật và tương đương Đồng Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là:

|   | <b>30/06/2024</b>        | <b>01/01/2024</b>         |
|---|--------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                |
| Trong vòng một năm                              | 390.006.947.856          | 410.420.912.532           |
| Trong năm thứ hai                               | 390.006.947.856          | 410.420.912.532           |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                   | 1.170.020.843.568        | 1.231.262.737.596         |
| Trên năm năm                                    | 7.848.060.480.610        | 8.404.347.870.566         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.798.095.219.890</b> | <b>10.456.452.433.226</b> |
| Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng | 390.006.947.856          | 410.420.912.532           |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                 | <b>9.408.088.272.034</b> | <b>10.046.031.520.694</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                    | Vốn góp của chủ sở hữu    | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                 |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                   | VND                    | VND                      | VND                               | VND                             | VND                       |
| <b>01/01/2023</b>                            | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>14.602.790.587</b> | <b>(2.918.680.000)</b> | <b>6.034.593.641.645</b> | <b>16.041.380.825.681</b>         | <b>47.524.433.302</b>           | <b>43.906.915.371.215</b> |
| - Lãi trong năm trước                        | -                         | -                     | -                      | -                        | 7.222.286.069.558                 | 10.004.322.035                  | 7.232.290.391.593         |
| - Chia cổ tức                                | -                         | -                     | -                      | -                        | -                                 | (2.000.000.000)                 | (2.000.000.000)           |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             | -                         | -                     | -                      | -                        | (718.486.306.678)                 | (2.246.271.118)                 | (720.732.577.796)         |
| - Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty | -                         | -                     | -                      | -                        | (2.829.352.500)                   | -                               | (2.829.352.500)           |
| <b>31/12/2023</b>                            | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>14.602.790.587</b> | <b>(2.918.680.000)</b> | <b>6.034.593.641.645</b> | <b>22.542.351.236.061</b>         | <b>53.282.484.219</b>           | <b>50.413.643.832.512</b> |
| <b>01/01/2024</b>                            | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>14.602.790.587</b> | <b>(2.918.680.000)</b> | <b>6.034.593.641.645</b> | <b>22.542.351.236.061</b>         | <b>53.282.484.219</b>           | <b>50.413.643.832.512</b> |
| - Lãi trong kỳ này                           | -                         | -                     | -                      | -                        | 5.491.652.124.495                 | 6.213.878.569                   | 5.497.866.003.064         |
| - Chia cổ tức                                | -                         | -                     | -                      | -                        | -                                 | (7.200.000.000)                 | (7.200.000.000)           |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             | -                         | -                     | -                      | -                        | (793.831.910.918)                 | (2.672.873.945)                 | (796.504.784.863)         |
| - Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty | -                         | -                     | -                      | -                        | (3.141.331.200)                   | -                               | (3.141.331.200)           |
| <b>30/06/2024</b>                            | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>14.602.790.587</b> | <b>(2.918.680.000)</b> | <b>6.034.593.641.645</b> | <b>27.237.030.118.438</b>         | <b>49.623.488.843</b>           | <b>55.104.663.719.513</b> |

Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, bao gồm: quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 789.822.600.000 đồng, quỹ thưởng ban điều hành Công ty là: 3.141.331.200 đồng.

Nghị quyết số 263/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, bao gồm: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 6.682.184.863 đồng, chi trả cổ tức năm 2023 là: 18.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2024                |             | 01/01/2024                |             |
|--|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
|  | Số tiền góp vốn<br>VND    | Tỷ lệ<br>%  | Số tiền góp vốn<br>VND    | Tỷ lệ<br>%  |
| - Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp | 20.769.430.110.000        | 95,40%      | 20.769.430.110.000        | 95,40%      |
| - Các cổ đông khác                             | 1.000.074.250.000         | 4,59%       | 1.000.074.250.000         | 4,59%       |
| - Cổ phiếu Quỹ                                 | 2.228.000.000             | 0,01%       | 2.228.000.000             | 0,01%       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>100%</b> | <b>21.771.732.360.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu    |  |  |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 21.771.732.360.000                     | 21.771.732.360.000                     |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 21.771.732.360.000                     | 21.771.732.360.000                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                      | -                                      |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.177.173.236          | 2.177.173.236          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 2.177.173.236          | 2.177.173.236          |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | 222.800                | 222.800                |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 222.800                | 222.800                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.176.950.436          | 2.176.950.436          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 2.176.950.436          | 2.176.950.436          |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                 | 10.000                 |

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|  | 30/06/2024        | 01/01/2024        |
|--|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại  |                   |                   |
| - Dollar Mỹ (USD)  | 116.457.971,19    | 68.729.362,33     |
| - Rub Nga (RUB)  | 6.058,54          | -                 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)  | 5.142.100.797     | 44.517.571.868    |
| Hàng hóa nhận ký gửi (VND)   | 1.923.400.909     | 1.778.275.909     |
| Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)                              | 3.382.519.648.259 | 3.382.560.942.259 |
| - Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác | 3.307.386.790.259 | 3.307.428.084.259 |
| - Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác   | 75.132.858.000    | 75.132.858.000    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>             | <b>9.198.384.627.751</b>               | <b>7.965.130.287.177</b>               |
| - Doanh thu phục vụ hành khách                  | 5.408.288.741.568                      | 4.620.072.294.362                      |
| - Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh                | 1.374.061.832.914                      | 1.249.546.909.388                      |
| - Doanh thu bảo đảm an ninh hành khách, hành lý | 788.518.426.556                        | 696.906.323.163                        |
| - Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói    | 244.135.957.182                        | 282.152.775.958                        |
| - Doanh thu các dịch vụ hàng không khác         | 1.383.379.669.531                      | 1.116.451.984.306                      |
| <b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>         | <b>1.375.580.958.493</b>               | <b>1.151.907.402.184</b>               |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng                   | 686.034.455.337                        | 551.346.523.737                        |
| - Doanh thu sử dụng dịch vụ hạ tầng nội cảng    | 212.125.663.076                        | 292.857.214.782                        |
| - Doanh thu cho thuê quảng cáo                  | 155.658.715.882                        | 150.449.600.228                        |
| - Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích           | 85.087.095.331                         | 68.939.209.538                         |
| - Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C             | 56.252.552.000                         | 43.319.419.798                         |
| - Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác         | 180.422.476.867                        | 44.995.434.101                         |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                       | <b>637.852.997.901</b>                 | <b>572.766.332.682</b>                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>11.211.818.584.145</b>              | <b>9.689.804.022.043</b>               |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------------|--|--|
| - Chiết khấu thương mại | 33.469.147.313                         | 32.024.199.611                         |
| <b>Cộng</b>             | <b>33.469.147.313</b>                  | <b>32.024.199.611</b>                  |

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.540.496.438.931                     | 9.085.013.489.750                      |
| Doanh thu bán hàng         | 637.852.997.901                        | 572.766.332.682                        |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.178.349.436.832</b>              | <b>9.657.779.822.432</b>               |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|---------------------------------|---|---|
|                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn hàng hóa đã bán         | 342.304.326.330                         | 305.356.197.540                         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.776.570.358.663                       | 3.457.146.621.818                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.118.874.684.993</b>                | <b>3.762.502.819.358</b>                |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi                           | 632.634.599.278                         | 828.429.755.055                         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia            | 112.351.619.853                         | 20.073.263.884                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ         | 43.989.503.268                          | 9.522.976.484                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | 517.193.962.982                         | -                                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.306.169.685.381</b>                | <b>858.025.995.423</b>                  |

**6. Chi phí tài chính**

|                                       | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí lãi vay                       | 29.257.424.776                          | 34.359.495.843                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ         | 15.900.114.694                          | 10.319.148.369                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | -                                       | 301.719.474.855                         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>45.157.539.470</b>                   | <b>346.398.119.067</b>                  |

**7. Chi phí bán hàng**

|  | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân công                        | 40.715.169.626                          | 41.223.080.868                          |
| Chi phí vật liệu, bao bì                 | 36.990.080                              | 556.311.697                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 2.410.829.357                           | 679.624.419                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ | 41.677.467                              | 46.938.736                              |
| Chi phí điều hành, thương quyền          | 121.090.874.443                         | 115.017.081.630                         |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa              | 754.578.728                             | 1.075.419.847                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 4.911.065.633                           | 6.264.008.125                           |
| Chi phí bằng tiền khác                   | 9.637.610.595                           | 8.919.428.997                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>179.598.795.929</b>                  | <b>173.781.894.319</b>                  |



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 333.908.437.200                         | 330.068.052.916                         |
| Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng | 5.884.676.256                           | 6.253.580.336                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ    | 15.448.934.873                          | 16.571.214.553                          |
| Thuế, phí, lệ phí                           | 8.219.803.426                           | 7.522.690.344                           |
| Chi phí sửa chữa tài sản                    | 3.755.163.509                           | 2.616.171.877                           |
| Chi phí điện nước, thông tin liên lạc       | 12.104.550.476                          | 10.281.284.160                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác              | 17.643.110.910                          | 20.714.737.204                          |
| Chi phí phúc lợi cho người lao động         | 17.345.232.725                          | 16.933.116.245                          |
| Công tác phí                                | 16.229.767.763                          | 10.148.042.280                          |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 49.291.225.990                          | 42.219.204.076                          |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi         | 170.273.394.872                         | 639.128.823.169                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>650.104.298.000</b>                  | <b>1.102.456.917.160</b>                |

**9. Thu nhập khác**

|  | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản | 1.499.837.113                           | 643.925.114                             |
| Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu      | 1.726.524.849                           | 1.663.820.937                           |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng               | 8.131.794.710                           | 2.878.823.991                           |
| Bán hồ sơ thầu                           | -                                       | 130.580.410                             |
| Tài sản được biểu, tặng                  | -                                       | 447.272.730                             |
| Doanh thu các kỳ trước                   | 12.278.247.250                          | -                                       |
| Thu nhập khác                            | 359.389.371                             | 316.797.773                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>23.995.793.293</b>                   | <b>6.081.220.955</b>                    |

**10. Chi phí khác**

|   | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá trị vật tư tồn kho thanh lý         | 52.252.906                              | 2.361.936.205                           |
| Các khoản phạt phải nộp                 | 3.365.702.499                           | -                                       |
| Chi mời thầu                            | 168.181.998                             | 52.254.544                              |
| Chi phí thuế đất, thuế đất các kỳ trước | 7.277.606.937                           | -                                       |
| Các khoản khác                          | 24.099.712                              | 83.427.948                              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>10.887.844.052</b>                   | <b>2.497.618.697</b>                    |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***11. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên                           | 1.765.727.485.100                      | 1.659.924.398.791                      |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng         | 60.501.424.877                         | 54.060.625.359                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ    | 1.158.634.049.599                      | 1.165.596.337.744                      |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 69.051.811.668                         | 51.740.445.431                         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                    | 304.225.631.428                        | 163.247.492.780                        |
| Chi phí điều hành, thương quyền             | 121.090.874.443                        | 115.017.081.630                        |
| Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không | 14.837.249.689                         | 14.840.076.737                         |
| Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc      | 257.413.464.473                        | 228.558.348.873                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác              | 215.997.829.865                        | 190.959.759.617                        |
| Chi hoa hồng, môi giới                      | 87.802.323.472                         | 76.080.629.152                         |
| Chi phí phúc lợi cho người lao động         | 118.007.728.998                        | 113.915.033.625                        |
| Phí nhượng quyền, khai thác                 | 112.784.115.000                        | 122.200.630.000                        |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 149.926.069.108                        | 138.115.750.389                        |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi      | 170.273.394.872                        | 639.128.823.169                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.606.273.452.592</b>               | <b>4.733.385.433.297</b>               |

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 7.627.638.485.118                      | 5.264.432.091.001                      |
| Các khoản chi phí không được trừ                                  | 3.533.702.499                          | 168.000.000                            |
| - Chi phí không được trừ  | 3.533.702.499                          | 168.000.000                            |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế                               | 236.098.351.909                        | 150.255.684.676                        |
| - Thu nhập từ cổ tức  | 112.351.619.853                        | 20.073.263.884                         |
| - Phần lãi trong các Công ty liên doanh,<br>liên kết              | 123.746.732.056                        | 130.182.420.792                        |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm                                 | 7.395.073.835.708                      | 5.114.344.406.325                      |
| Lỗ được chuyển  | -                                      | 12.221.168.165                         |
| Thu nhập tính thuế  | 7.395.073.835.708                      | 5.102.123.238.160                      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành                 | 20%                                    | 20%                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả<br>ước tính                   | 1.479.014.767.142                      | 1.020.424.647.632                      |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp của các kỳ trước | -                                      | 715.748.134                            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                    | <b>1.479.014.767.142</b>               | <b>1.021.140.395.766</b>               |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ                                | 5.491.652.124.495                      | 3.593.954.559.532                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                                      | 394.594.773.543                        |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 5.491.652.124.495                      | 3.988.549.333.075                      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 2.176.950.436                          | 2.176.950.436                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                             | <b>2.523</b>                           | <b>1.832</b>                           |

**14. Các khoản cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 64.476.499.284                         | 47.589.035.492                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>64.476.499.284</b>                  | <b>47.589.035.492</b>                  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                      | 30/06/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 22.486.899.374         | 42.432.235.502         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 78.823.439.819         | 104.584.581.837        |
| Trên 5 năm           | 332.329.377.234        | 314.614.838.524        |
| <b>Cộng</b>          | <b>433.639.716.427</b> | <b>461.631.655.863</b> |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại các Chi nhánh. Đối với các Chi nhánh chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

**Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

|   | 30/06/2024<br>VND         | 01/01/2024<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện | 63.349.622.977.307        | 60.471.593.250.191        |
| <b>Cộng</b>   | <b>63.349.622.977.307</b> | <b>60.471.593.250.191</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                           |                           |
| <i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>                              | <i>10.795.565.992.060</i> | <i>7.808.157.744.391</i>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 16.882.000.000 đồng là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 19.535.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 418.222.133.888 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu lại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 747.454.579.717 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 5.868.817.500 đồng là khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 11.250.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 428.587.962.481 đồng (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 726.607.165.020 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 5.668.912.260.175 đồng (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 960.848.763.880 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024**

| Chỉ tiêu   | Dịch vụ hàng không<br>và phí hàng không<br>VND | Bán hàng<br>VND        | Tổng cộng<br>VND          |
|--|--|------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bộ phận</b>   |  |                        |                           |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                    | 10.540.496.438.931                             | 637.852.997.901        | 11.178.349.436.832        |
| <b>Chi phí bộ phận</b>   | <b>3.776.570.358.663</b>                       | <b>521.903.122.259</b> | <b>4.298.473.480.922</b>  |
| Giá vốn bán hàng   | 3.776.570.358.663                              | 342.304.326.330        | 4.118.874.684.993         |
| Chi phí bán hàng   | -  | 179.598.795.929        | 179.598.795.929           |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>                                       | <b>6.763.926.080.268</b>                       | <b>115.949.875.642</b> | <b>6.879.875.955.910</b>  |
| <b>Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>             |  |                        |                           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   |  |                        | 650.104.298.000           |
| Doanh thu hoạt động tài chính  |  |                        | 1.306.169.685.381         |
| Chi phí tài chính  |  |                        | 45.157.539.470            |
| Thu nhập khác  |  |                        | 23.995.793.293            |
| Chi phí khác   |  |                        | 10.887.844.052            |
| Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết                                       |  |                        | 123.746.732.056           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 |  |                        | 1.479.014.767.142         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát  |  |                        | (6.213.878.569)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>               |  |                        | <b>6.142.409.839.407</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |  |                        |                           |
| - Lợi nhuận của Tổng Công ty   |  |                        | 5.491.652.124.495         |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý |  |                        | 650.757.714.912           |
| <b>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</b>                                    |  |                        | <b>69.802.826.079.095</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</b>                                |  |                        | <b>14.698.162.359.582</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Dịch vụ hàng không<br/>và phí hàng không<br/>VND</b> | <b>Bán hàng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>  |
|--|---|-------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bộ phận</b>   |   |                         |                           |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                    | 9.085.013.489.750                                       | 572.766.332.682         | 9.657.779.822.432         |
| <b>Chi phí bộ phận</b>   | <b>3.457.146.621.818</b>                                | <b>479.138.091.859</b>  | <b>3.936.284.713.677</b>  |
| Giá vốn bán hàng   | 3.457.146.621.818                                       | 305.356.197.540         | 3.762.502.819.358         |
| Chi phí bán hàng   | -   | 173.781.894.319         | 173.781.894.319           |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>                                       | <b>5.627.866.867.932</b>                                | <b>93.628.240.823</b>   | <b>5.721.495.108.755</b>  |
| <b>Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>             |   |                         |                           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   |   |                         | 1.102.456.917.160         |
| Doanh thu hoạt động tài chính  |   |                         | 858.025.995.423           |
| Chi phí tài chính  |   |                         | 346.398.119.067           |
| Thu nhập khác  |   |                         | 6.081.220.955             |
| Chi phí khác   |   |                         | 2.497.618.697             |
| Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết                                       |   |                         | 130.182.420.792           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 |   |                         | 1.021.140.395.766         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát  |   |                         | (4.821.267.266)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>               |   |                         | <b>4.238.470.427.969</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |   |                         |                           |
| - Lợi nhuận của Tổng Công ty   |   |                         | 3.593.954.559.532         |
| - Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý |   |                         | 644.515.868.437           |
| <b>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</b>                                    |   |                         | <b>63.232.286.870.484</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</b>                                |   |                         | <b>16.582.618.805.419</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------|---|--------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất         | Công ty liên kết   |
| 2          | Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                         | Công ty liên kết   |
| 3          | Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                          | Công ty liên kết   |
| 4          | Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam                     | Công ty liên kết   |
| 5          | Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam                  | Công ty liên kết   |
| 6          | Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | Công ty liên doanh |

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

|   |                   | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023<br/>VND</b> |
|---|-------------------|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                   | <b>9.856.869.529</b>                            | <b>8.280.802.192</b>                            |
| Ông Lại Xuân Thanh  | Chủ tịch          | 959.895.515                                     | 852.223.555                                     |
| Ông Vũ Thế Phiệt  | Tổng Giám đốc     | 968.413.508                                     | 840.695.277                                     |
| Ông Đào Việt Dũng   | Thành viên        | 894.383.578                                     | 792.927.134                                     |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy   | Thành viên        | 882.994.229                                     | 780.881.080                                     |
| Ông Lê Văn Khiên  | Thành viên        | 866.243.677                                     | 678.997.973                                     |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng                                     | Thành viên        | 873.349.268                                     | 685.866.214                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý   | Thành viên        | 682.838.780                                     | 49.557.049                                      |
| Ông Đỗ Tất Bình   | Phó Tổng Giám đốc | -   | 746.567.731                                     |
| Ông Nguyễn Đức Hùng   | Phó Tổng Giám đốc | 858.559.190                                     | 758.766.682                                     |
| Ông Trần Anh Vũ   | Phó Tổng Giám đốc | 837.232.518                                     | 672.545.069                                     |
| Ông Nguyễn Tiến Việt  | Phó Tổng Giám đốc | 848.229.788                                     | 678.151.283                                     |
| Ông Nguyễn Quốc Phương  | Phó Tổng Giám đốc | -   | 693.475.746                                     |
| Ông Nguyễn Cao Cường  | Phó Tổng Giám đốc | 518.878.560                                     | -   |
| Ông Nguyễn Văn Nhung  | Kế toán trưởng    | 665.850.918                                     | 50.147.399                                      |
| <b>Ban kiểm soát</b>  |                   | <b>1.835.878.031</b>                            | <b>1.577.839.277</b>                            |
| Bà Huỳnh Thị Diệu   | Trưởng ban        | 839.340.747                                     | 745.493.005                                     |
| Ông Nguyễn Hữu Phúc   | Thành viên        | 508.954.204                                     | 457.658.308                                     |
| Ông Lương Quốc Bình   | Thành viên        | 487.583.080                                     | 374.687.964                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>                           | <b>396.852.248.399</b>                 | <b>332.679.407.780</b>                 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không<br>Sân bay Tân Sơn Nhất         | 255.428.764.044                        | 207.543.414.199                        |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                            | 86.321.907.070                         | 75.640.868.566                         |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                             | 45.322.961.082                         | 41.388.460.395                         |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không<br>Miền Nam                     | 5.773.560.998                          | 4.604.001.127                          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không<br>Miền Nam                  | 11.894.442                             | 9.163.632                              |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay<br>Cảng Hàng không Miền Nam | 3.993.160.763                          | 3.493.499.861                          |
| <b>Mua hàng với các bên liên quan</b>                                | <b>20.902.174.999</b>                  | <b>18.481.377.899</b>                  |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không<br>Sân bay Tân Sơn Nhất         | 15.578.163.301                         | 10.192.797.713                         |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                            | 3.719.828.420                          | 4.067.211.847                          |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                             | 1.001.977.611                          | 907.189.600                            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không<br>Miền Nam                     | 266.132.014                            | 2.967.697.824                          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không<br>Miền Nam                  | 336.073.653                            | 346.480.915                            |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính với các<br/>bên liên quan</b>       | -                                      | <b>68.504.200.000</b>                  |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không<br>Sân bay Tân Sơn Nhất         | -                                      | 65.504.200.000                         |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội                             | -                                      | 3.000.000.000                          |

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại các thuyết minh V.3 và V.14.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**X. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ, KHAI THÁC**

| Chỉ tiêu  | Từ 01/01/2024            | Từ 01/01/2023            |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | đến 30/06/2024           | đến 30/06/2023           |
|   | VND                      | VND                      |
| <b>I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK</b>                 | <b>1.342.989.036.534</b> | <b>1.226.575.805.585</b> |
| 1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK                           | 1.376.472.393.714        | 1.252.773.413.770        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 33.599.312.008           | 31.961.097.619           |
| Doanh thu thuần   | 1.342.873.081.706        | 1.220.812.316.151        |
| 2. Lãi tiền gửi   | -                        | 5.763.489.434            |
| 3. Lãi chênh lệch tỷ giá  | 115.954.828              | -                        |
| <b>II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b> | <b>692.231.321.622</b>   | <b>582.059.937.148</b>   |
| 1. Chi hoạt động  | 529.541.892.893          | 420.930.970.039          |
| Chi phí nhân viên   | 243.425.906.160          | 231.044.871.867          |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng            | 3.802.206.401            | 3.523.259.140            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ                        | 32.165.369.274           | 34.397.493.810           |
| Thuế, phí lệ phí  | 707.084.282              | 870.600.656              |
| Chi phí sửa chữa tài sản  | 155.146.841.332          | 54.574.308.896           |
| Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc                          | 9.461.315.058            | 9.713.341.925            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                  | 39.743.126.866           | 40.129.095.685           |
| Chi phí phúc lợi người lao động                                 | 15.011.780.243           | 15.430.395.636           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 29.591.654.619           | 29.096.161.159           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 486.608.658              | 2.151.441.265            |
| 2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 162.689.428.729          | 161.128.967.109          |
| <b>III. Chênh lệch còn lại</b>                                  | <b>650.757.714.912</b>   | <b>644.515.868.437</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**XI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**Vũ Thị Vân Anh**  
Người lập

**Nguyễn Văn Nhung**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thế Phiệt**  
Tổng Giám đốc

